TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 15-12-2023
V/v: "Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Bà Phạm Mai Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Mạnh Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà*:** Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 07/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 23 tháng 10 năm 2023, về *"Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn"*. Do Bản án sơ thẩm số: 64/2023/HNGĐ-ST ngày 28-8-2023 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXPT- HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên toà số: 09/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Chu Thị Thuý B, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái; *Có mặt*.

- *Bị đơn:* Anh Ngô Văn Đ, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn T, xã T1, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; *Có mặt*.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng N.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Hoàng Ngọc T - Trưởng phòng kế hoạch và kinh doanh - Ngân hàng N - Chi nhánh huyện V, Bắc Yên Bái.

Địa chỉ: Thị trấn M, huyện V, tỉnh Yên Bái; *Vắng mặt.*

2. Quỹ Tín dụng nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Xuân H – Giám đốc; *Vắng mặt.*

3. Ngân hàng C.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Anh T1 - Phó Giám đốc.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 5, Thị trấn M, huyện V, tỉnh Yên Bái. *Vắng mặt.*

4. Anh Hoàng Đình C;

Địa chỉ: Thôn Y, xã Y1, huyện V, tỉnh Yên Bái. *Vắng mặt.*

5. Anh Nguyễn Văn B1 và chị Nguyễn Thị N.

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái. *Vắng mặt.*

6. Anh Nguyễn Thế C1, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn T2, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. *Vắng mặt.*

7. Anh Đỗ Đức Q, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 6, Thị trấn M, huyện V, tỉnh Yên Bái. *Vắng mặt*

8. Anh Bàn Trần T2, sinh năm 2002.

Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái. *Vắng mặt*

Người kháng cáo là nguyên đơn chị Chu Thị Thuý B; bị đơn anh Ngô Văn Đ có mặt tại phiên toà. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Nguyễn Văn B1, chị Nguyễn Thị N và anh Đỗ Đức Q. Vắng mặt tại phiên toà có đề nghị xử vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không kháng cáo, không bị kháng nghị và không liên quan đến kháng cáo, nên Toà án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 01 tháng 4 năm 2022; đơn khởi kiện bổ sung ngày 01 tháng 8 năm 2022 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Chu Thị Thuý B trình bày:

Chị và anh Ngô Văn Đ đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số: 01/2022/HNGĐ-ST ngày 04-01-2022 nhưng chưa giải quyết về phần tài sản chung, nợ chung. Đến nay hai người không thoả thuận được về chia tài sản và nợ chung. Nên đề nghị Toà án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Chị Chu Thị Thuý B xác định tài sản chung của gia đình gồm có:

1/ 01 nhà xây cấp 4, diện tích sử dụng 93,75 m^2 và các công trình phụ trợ được xây dựng trên 217,5m^2 đất thổ cư. Có địa chỉ tại Thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: CS 298075 mang tên

anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B, trị giá đất là: 355.177.500 đồng; trị giá nhà *(Đã tính khấu hao)* là: 186.351.700 đồng.

2/ Cây cối hoa mầu tại thôn P gồm:

Nương 1: Tổng số: 575 cây quế. *(Quế B: 09 cây; quế C: 335 cây; quế D: 231 cây)*

Nương 2: Tổng số: 521 cây quế. *(Quế B: 11 cây; quế C: 457 cây; quế D: 53 cây)*

Nương 3: Tổng số: 2.107 cây quế. *(Quế B: 41 cây; quế C: 1.735 cây; quế D: 331 cây)*; tổng thành tiền: 123.807.500 đồng.

Đối với diện tích đất trồng quế là đất do vợ chồng mượn của bố mẹ chị là ông Chu Văn T3 và bà Nguyễn Thị L. Nên không yêu cầu Toà án giải quyết về diện tích đất trồng quế.

3/ Diện tích 300m^2 đất thổ cư ở tại thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 520816 mang tên anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B, có trị giá là: 2.574.150.000 đồng.

4/ 01 máy xúc chung với anh Bùi Thế C6, địa chỉ: Thôn T2, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái, ngày 06-12-2021 đã bán cho anh Nguyễn Hiến T4, địa chỉ: Thôn T2, xã Đ, huyện V với giá 455.000.000 đồng và anh Ngô Văn Đ có chia cho anh C1 225.000.000 đồng, còn lại 230.000.000 đồng anh Ngô Văn Đ giữ và sử dụng.

5/ 01 ô tô con loại xe Mazda 3, BKS: 21A-037.74, mua ngày 02-02-2021 trị giá 450.000.000 đồng, anh Ngô Văn Đ là người đang sử dụng ôtô.

6/ Hệ thống nhà xưởng, máy móc của Công ty G tại Thôn T, xã T1, thành phố Y: Trị giá múc đất và nhà xưởng: 400.000.000 đồng và anh Ngô Văn Đ có mua 04 máy móc trị giá khoảng 500.000.000 đồng.

7/ Diện tích đất có địa chỉ tại thôn L, xã P, huyện V. Có chiều dài theo mặt đường là 20m. Không rõ diện tích cụ thể do anh, chị mua bán viết tay, giấy tờ mua bán anh Ngô Văn Đ giữ. Nên chị Chu Thị Thuý B không có tài liệu, chứng cứ để nộp cho Toà án. Trị giá 2.000.000.000 *(Hai tỷ)* đồng.

8/ 02 xe máy; tổng cộng là 29.200.000 đồng, trong đó 01 xe mô tô Hon da Wawe Alpha, biển kiểm soát 21E 299.12 có trị giá là 5.600.000 (*Năm triệu sáu trăm nghìn)* đồng và 01 xe mô tô Hon da AIBLADB biển kiểm soát 21E 384.85 có trị giá là 23.600.000 *(Hai mươi ba triệu sáu trăm nghìn)* đồng.

9/ Ngoài ra còn khoản tiền 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng đứng tên anh Ngô Văn Đ với tư cách góp vốn là thành viên tại Quỹ tín dụng xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Về các khoản cho nợ chung:

1. Anh Đỗ Đức Q vay 200.000.000 *(Hai trăm triệu)* đồng.

2. Anh Nguyễn Văn B1 vay 400.000.000 *(Bốn trăm triệu)* đồng.

3. Anh Hoàng Đình C vay 250.000.000 *(Hai trăm năm mươi triệu)* đồng. Đối với khoản cho anh C vay hiện tại anh C không có mặt tại địa phương nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết về khoản vay này.

4. Anh Vi Văn N1 vay: 20.000.000 *(Hai mươi triệu)* đồng.

5. Anh Đặng Văn T5 vay 400.000. 000 *(Bốn trăm triệu)* đồng. Số tiền này anh T5 đã trả riêng cho anh Ngô Văn Đ.

6. Anh Phan Văn H5 vay đã trả riêng cho anh Ngô Văn Đ bằng hình thức chuyển khoản 35.000.000 *(Ba mươi lăm triệu)* đồng; còn nợ 3.000.000 *(Ba triệu)* đồng.

7. Anh Bàn Trần T2 nợ 35.000.000 *(Ba mươi lăm triệu)* đồng, đã trả riêng cho anh Ngô Văn Đ.

Về các khoản vay nợ chung:

1. Vay Quỹ tín dụng xã C: 650.000.000 đồng, chưa bao gồm tiền lãi phát sinh *(Có thế chấp nhà đất tại thôn P, xã C).*

2. Vay Ngân hàng N chi nhánh V, Bắc Yên Bái, phòng giao dịch Trái Hút: 1.500.000.000 đồng, chưa bao gồm lãi phát sinh *(Có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn L, xã P).*

3. Vay của Ngân hàng C, quỹ nước sạch: 70.000.000 đồng, chưa bao gồm lãi phát sinh.

4. Vay của chị Chu Thị A: 50.000.000 đồng, chưa bao gồm lãi phát sinh và có cắm đồi quế thôn P. Khoản vay này chị Chu Thị Thuý B vay để cho anh Ngô Văn Đ cho anh Hoàng Đình C vay lại.

5. Vay của ông Nguyễn Văn V số tiền 150.000.000 đồng, chưa bao gồm lãi phát sinh, chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ đi vay để mua ô tô;

6. Vay của ông Nguyễn Văn N1 140.000.000 đồng chưa bao gồm lãi phát sinh, chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ vay; mục đích vay 120.000.000 đồng mua máy xúc, 20.000.000 đồng để mua ô tô.

Ngoài ra không còn khoản nợ chung nào khác.

Chị Chu Thị Thuý B yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Đối với khoản anh Hoàng Đình C vay

Tại các Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn anh Ngô Văn Đ trình bày:

Nhất trí với chị Chu Thị Thuý B về các tài sản chung và trị giá theo kết luận định giá tài sản hiện còn bao gồm:

1/ Nhà, đất tại Thôn K, xã C huyện V.

2/ Khoản tiền 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng đứng tên anh Ngô Văn Đ với tư cách góp vốn là thành viên tại Quỹ tín dụng xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái.

3/ Trị giá cây quế tại các nương quế tại thôn P, xã C, huyện V.

4/ Trị giá nhà, xưởng của Công ty G.

5/ 02 xe máy; tổng cộng là 29.200.000 đồng. Trong đó 01 xe mô tô Hon da Wawe Alpha, biển kiểm soát 21E 299.12 có trị giá là 5.600.000 *(Năm triệu sáu trăm nghìn)* đồng và 01 xe mô tô Hon da AIBLADB biển kiểm soát 21E 384.85 có trị giá là 23.600.000 *(Hai mươi ba triệu sáu trăm nghìn)* đồng.

Đối với các tài sản khác, anh Ngô Văn Đ có ý kiến như sau:

1/ Máy xúc đã bán với giá 455.000.000 đồng, sau khi bán đã chia cho anh Bùi Thế C6 233.000.000 đồng, còn lại 222.000.000 đồng anh Ngô Văn Đ giữ. Đã sử dụng để trả nợ trong quá trình kinh doanh.

2/ Đối với phần diện tích đất tại P, vợ chồng anh chị đã bán cho anh Nguyễn Văn B1 và anh Đỗ Đức Q theo hợp đồng mua bán đất thổ cư lập ngày 04-10-2020 với giá là 300.000.000 đồng. Số tiền này đã sử dụng chung trong gia đình, nay không còn.

3/ Đối với chiếc ô tô Mazda 6, biển kiểm soát: 21A-037.74, anh Ngô Văn Đ đã bán, được khoảng 370.000.000 *(Ba trăm bảy mươi triệu)* đồng. Đã sử dụng để trả nợ trong quá trình kinh doanh.

4/ Đối với 20m đất mặt đường, tại thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái như chị Chu Thị Thuý B trình bày cho rằng đã mua bán giấy viết tay chưa làm sổ đỏ là không có.

5/ Số tiền làm nhà xưởng tại Công ty G, hết khoảng hơn 740.000.000 đồng, máy móc như chị Chu Thị Thuý B trình bày là không có.

Về các khoản cho nợ chung, anh Ngô Văn Đ khai có các khoản, bao gồm:

1/ Anh Hoàng Đình C vay 250.000.000 đồng *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)*

2/ Anh Vi Văn N1 vay 21.000.000 *(Hai mươi mốt triệu)* đồng.

3/ Anh Phan Văn H5 có vay 31.000.000 triệu đồng, nhưng anh Ngô Văn Đ đã nhận và dùng số tiền này trả khoản vay ông T6 số tiền vay hơn 23.000.000 *(Hai mươi ba triệu)* đồng.

4/ Anh Bàn Trần T2 có vay nhưng không nhớ cụ thể số tiền vay, khoảng hơn 10.000.000 *(Mười triệu)* đồng.

5/ Anh Đặng Văn T5 có vay nhưng không nhớ cụ thể số tiền vay, nên đề nghị Toà án giải quyết bằng một vụ án khác.

Về nợ chung, anh Ngô Văn Đ khai có các khoản vay nợ chung của gia đình gồm:

1/ Vay Ngân hàng vay Ngân hàng N - Chi nhánh huyện V, Bắc Yên Bái - Phòng giao dịch T với số tiền 1.500.000.000 *(Một tỷ năm trăm triệu)* đồng. Khoản vay này được thế chấp bằng diện tích 300m^2 đất thổ cư ở tại thôn L, xã P, huyện V, tỉnh

Yên Bái. Do đất đã bán cho anh Nguyễn Văn B1 và anh Đỗ Đức Q nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B nên gia đình anh Ngô Văn Đ đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đứng ra vay chung, trong đó gia đình anh Ngô Văn Đ vay 900.000.000 đồng *(Chín trăm triệu đồng)* để trả nợ và mở Công ty G. Số tiền còn lại anh Nguyễn Văn B1 vay 400.000.000đồng và anh Đỗ Đức Q vay 200.000.000 đồng.

2/ Vay Quỹ tín dụng xã C: 650.000.000 đồng, chưa bao gồm tiền lãi phát sinh, khi vay có thế chấp nhà và đất tại C.

3/ Vay của Ngân hàng C, quỹ nước sạch: 70.000.000 đồng *(Bảy mươi triệu đồng)*, chưa bao gồm tiền lãi phát sinh.

4/ Vay của ông Nguyễn Văn V: 150.000.000 *(Một trăm năm mươi triệu)* đồng.

5/ Vay của ông Nguyễn Văn N1 140.000.000 *(Một trăm bốn mươi triệu)* đồng.

6/ Vay của em gái là Ngô Thị Đ1 số tiền gốc: 270.000.000 *(Hai trăm bảy mươi triệu)* đồng.

7/ Vay của em dâu là Lê Thị N2 số tiền: 40.000.000 *(Bốn mươi triệu)* đồng.

8/ Nợ tiền mua sắt làm hàng rào của ông T6 *(ở Yên Bái)* khoảng 14.000.000 đồng *(Mười bốn triệu đồng)*.

9/ Vay của bà Phạm Thị H1 *(Mẹ đẻ anh Ngô Văn Đ)* ở Thôn T, xã T1, thành phố Y 105.000.000 đồng *(Một trăm linh năm triệu đồng)* và 2,2 cây vàng.

Anh Ngô Văn Đ đề nghị được sử dụng nhà, đất ở Thôn K, xã C, huyện V và trực tiếp thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân xã C.

Đối với nhà xưởng tại Thôn T xã T1, thành phố Y theo kết quả thẩm định, đề nghị chia đôi bằng hiện vật, yêu cầu chị Chu Thị Thuý B tháo dỡ để trả lại đất đã mượn cho ông Ngô Văn C2 và bà Phạm Thị H1.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm các đương sự không thống nhất được các tài sản chung, nợ chung gồm:

Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 520816 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: GCN CS 00488 thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 05-2020; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái; 20m đất mặt đường tại thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Các khoản nợ gồm: Khoản vay của chị Ngô Thị Đ1, chị Lê Thị N2, bà Phạm Thị H1, chị Chu Thị A và ông Đỗ Duy T7 ở Yên Bái, ông T6 ở Đ.

Anh Ngô Văn Đ không cung cấp được cụ thể tên, tuổi, địa chỉ của ông T7 ở Yên Bái và ông T6 ở Đ nên Toà án không có cơ sở để báo gọi, xem xét và xác định các khoản vay, nợ như anh Ngô Văn Đ đã kê khai.

Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng của Ngân hàng N trình bày:

Căn cứ vào hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng, ngày 29-07-2021, ông Ngô Văn Đ vay số tiền 1.500.000.000 *(Một tỷ năm trăm triệu)* đồng. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thoả thuận là 11,5%/năm, dư nợ tạm tính đến ngày 28-8-2023: Tiền gốc còn lại là 1.490.000.000 đồng, tiền lãi là: 74.377.534 đồng, tổng cộng cả tiền gốc và lãi là: 1.564.377.500 đồng *(Một tỷ năm trăm sáu mươi tư triệu ba trăm bẩy mươi bẩy ngàn năm trăm đồng)*.

Tài sản bảo đảm tiền vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 520816 thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 05-2020; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái; diện tích: 300m^2; mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn do Sở T tỉnh Yên Bái cấp ngày 18-9-2020 mang tên ông Ngô Văn Đ và bà Chu Thị Thuý B. Ngân hàng đề nghị Toà án giải quyết buộc ai là người được sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất đang thế chấp tại Ngân hàng thì có trách nhiệm trả nợ đầy đủ tiền gốc, lãi cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện V, Bắc Yên Bái. Ngân hàng chỉ giải chấp và trả tài sản khi khoản vay trên được thanh toán đầy đủ *(gốc+lãi)* theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Tại Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, đại diện Quỹ tín dụng nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái trình bày:

Quỹ tín dụng nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái có cho ông Ngô Văn Đ và bà Chu Thị Thuý B vay số tiền 650.000.000 *(Sáu trăm năm mươi triệu)* đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10,3%/năm. Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 298075, diện tích 217,5m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái cấp ngày 23-10-2019. Thời điểm vay 12-5-2021 hạn trả là ngày 15-2-2022. Tổng tiền gốc 650.000.000đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 28-8-2023 là 146.465.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 28-8-2023 là: 796.465.000 đồng (*Bẩy trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng)*. Đề nghị Toà án giải quyết buộc ai là người được sở hữu tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng thì có trách nhiệm trả nợ đầy đủ tiền gốc, lãi cho Quỹ tín dụng nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái. Quỹ tín dụng chỉ giải chấp và trả tài sản khi khoản vay trên được thanh toán đầy đủ *(gốc+lãi)* theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

Ngoài ra chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ còn khoản tiền 300.000 đồng đứng tên anh Ngô Văn Đ với tư cách góp vốn là thành viên đề nghị Toà án phân chia cho anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B khi giải quyết vụ án.

3. Tại Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng C huyện V, tỉnh Yên Bái trình bày:

Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện V đã cho hộ bà Chu Thị Thuý B, chồng là Ngô Văn Đ vay 02 khoản, theo Khế ước số: 6600000715820812 ngày 18-7-2019, số

tiền 50.000.000 *(Năm mươi triệu)* đồng và theo Khế ước số: 6600000715820858 ngày 18-7-2019, số tiền 20.000.000 *(Hai mươi triệu)* đồng; đều cùng lãi suất 09%/01 năm, hạn trả cuối cùng ngày 18-7-2024. Đến nay chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ còn nợ tiền gốc vay 70.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 28-8-2023 là: 6.072.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 76.072.000 đồng *(Bẩy mươi sáu triệu không trăm bẩy mươi hai ngàn)*. Đề nghị Toà án giao cho chị Chu Thị Thuý B là người có trách nhiệm trả khoản vay này.

4. Tại Bản tự khai ngày 17 tháng 5 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, ông Nguyễn Văn V khai:

Ngày 24-4-2021, chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ có vay của ông số tiền 150.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền. Thoả thuận lãi suất là 01%/ tháng và có thế chấp 01 chòm quế ở khu vực ngòi P xã C để đảm bảo trả cho khoản vay. Đến nay chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ mới trả tiền lãi được 10 tháng. Từ ngày 24-02-2022 đến nay chưa trả gốc và khoản tiền lãi còn lại. Ông Nguyễn Văn V yêu cầu chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ phải trả khoản nợ gốc 150.000.000 đồng, lãi suất 1% từ thời điểm ngày 24-02-2022 đến nay là 18 tháng 04 ngày, với số tiền lãi là 27.200.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 177.200.000 đồng *(Một trăm bẩy mươi bẩy triệu hai trăm ngàn đồng).*

5. Tại Bản tự khai ngày 17 tháng 5 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, ông Nguyễn Văn N1, bà Vũ Thị L thống nhất khai:

Vào ngày 06-6-2019, chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ có vay của ông bà số tiền 220.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thoả thuận vay đến tháng 12 năm 2019 thì trả. Đến ngày 06-10-2020 anh Ngô Văn Đ đã trả được 100.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 120.000.000 đồng tiền gốc. Đến ngày 24-12-2020, anh Ngô Văn Đ tiếp tục vay thêm 20.000.000 đồng. Đến nay số nợ gốc là 140.000.000 đồng. Tiền lãi anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B đã trả được đến ngày 06-10-2021. Số tiền lãi còn phải trả đến tính đến ngày 28-8-2023 là 31.168.000 đồng. Ông bà yêu cầu anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B phải trả số tiền cả gốc và lãi tổng cộng là 171.168.000 đồng *(Một trăm bẩy mươi mốt triệu một trăm sáu mươi tám ngàn đồng)*. Ông bà đề nghị để chị Chu Thị Thuý B hoặc anh Ngô Văn Đ đứng ra trả số nợ này.

6. Tại Bản tự khai ngày 17-6-2022 và tại phiên toà sơ thẩm, chị Chu Thị A trình bày: Ngày 27-4-2021, chị có cho chị Chu Thị Thuý B vay số tiền 50.000.000 đồng, chị Chu Thị Thuý B có viết giấy nợ, thoả thuận lãi suất là 1%/tháng, đã trả lãi đến ngày 27-9-2021. Đến nay chị yêu cầu chị Chu Thị Thuý B phải trả khoản tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 10 năm 2021 đến nay là 10.500.000 đồng. Tổng số tiền cả gốc và lãi là 60.500.000 đồng *(Sáu mươi triệu năm trăm ngàn đồng)*

7. Tại Bản tự khai ngày 03 tháng 6 năm 2022, ông Nguyễn Văn B1 khai:

Ngày 04-10-2020, ông có nhận chuyển nhượng 200m^2 đất từ gia đình anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B. Địa chỉ thửa đất tại thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái. Là một phần của diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số: CY520816 do Uỷ ban nhân dân huyện cấp ngày 15-8-2020, mang tên anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B. Thửa đất có chiều dài theo mặt đường là 20m, với giá mua là 200.000.000 *(Hai trăm triệu)* đồng. Khi chuyển nhượng chỉ làm giấy viết tay có chữ ký của các bên, chưa làm thủ tục qua cơ quan chức năng có thẩm quyền. Sau khi nhận chuyển nhượng, do muốn gia tăng thêm chiều sâu của đất nên ông chưa làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng đã làm nhà xưởng trên diện tích đất này và một phần đất của gia đình ông liền kề. Diện tích nhà xưởng khoảng 500 m^2, có trị giá 1,2 tỷ đồng để kinh doanh buôn bán xe máy. Ngày 26-7-2021, anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang giữ để thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N. Sau khi anh Ngô Văn Đ vay được tiền, ông có vay lại anh Ngô Văn Đ 400.000.000 *(Bốn trăm triệu)* đồng. Từ khi ông nhận chuyển nhượng đất, ông đã xây dựng nhà xưởng, sử dụng đến nay anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B không có ý kiến gì. Ông Nguyễn Văn B1 đề nghị anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B cùng hợp tác để làm các thủ tục sang tên cho ông đối với diện tích đã nhận chuyển nhượng. Ông sẽ chịu trách nhiệm hoàn trả cho anh Ngô Văn Đ số tiền 400.000.000 *(Bốn trăm triệu)* đồng.

8. Tại Bản tự khai ngày 12 tháng 7 năm 2022, anh Đỗ Đức Q khai:

Ngày 04-10-2020, anh có nhận chuyển nhượng 100m^2 đất từ gia đình anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B. Địa chỉ thửa đất tại thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái. Là một phần của diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số: CY520816 do Uỷ ban nhân dân huyện cấp ngày 15-8-2020, mang tên anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B. Thửa đất có chiều dài theo mặt đường là 11m, với giá mua là 100.000.000 *(Một trăm triệu)* đồng. Khi chuyển nhượng có viết *" Hợp đồng mua bán đất thổ cư"* có chữ ký của anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B và người làm chứng là anh Nguyễn Văn B1, chưa làm thủ tục qua cơ quan chức năng có thẩm quyền, chưa làm thủ tục tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng sang tên anh Đỗ Đức Q. Từ khi nhận chuyển nhượng diện tích đất đó, đến nay anh Đỗ Đức Q vẫn chưa sử dụng. Ngày 26-7-2021, anh Đỗ Đức Q và anh Nguyễn Văn B1 có trao đổi với nhau và đồng ý cho anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B mượn lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay vốn Ngân hàng. Sau khi anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B vay được tiền, anh có vay lại vợ chồng anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B 200.000.000 đồng. Đến nay anh vẫn chưa trả số tiền này cho anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B.

9. Tại các Bản tự khai ngày 26 tháng 8 năm 2022; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị L và các con là anh Chu Văn S, anh Chu Văn N3 thống nhất trình bày nội dung:

Khoảng năm 2012-2013, gia đình bà Nguyễn Thị L có mua mảnh đất của ông Huyện, bà Nguyễn ở thôn P, xã C, diện tích đất 01 ha ở khu vực N1, khi mua có viết giấy tờ mua bán với ông Huyện, bà Nguyễn. Năm 2013, gia đình bà tiếp tục mua đất của ông Hoàng Văn N4 ở thôn P, xã C, diện tích đất 0,5ha, có viết giấy tờ mua bán với ông N4.

Năm 2013, con gái ông bà là Chu Thị Thuý B kết hôn với anh Ngô Văn Đ, thời gian đó anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B còn khó khăn, nên gia đình bà có cho vợ chồng chị Chu Thị Thuý B anh Ngô Văn Đ mượn đất để trồng quế. Khi đó gia đình chỉ cho mượn đất để trồng cây, nếu vợ chồng không làm hoặc không ở với nhau thì phải trả lại đất cho gia đình bà. Hiện nay vợ chồng Đ, B không ở được với nhau, bà Nguyễn Thị L anh Chu Văn S, anh Chu Văn N3 đều đề nghị anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B trả lại diện tích đất đã mượn. Cây quế trên đất đề nghị anh Ngô Văn Đ chị Chu Thị Thuý B chia nhau bóc hay bán để trả đất.

10. Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 10 năm 2022 và tại phiên toà sơ thẩm bà Phạm Thị H1 khai: Anh Ngô Văn Đ là con trai và chị Chu Thị Thuý B là con dâu bà, chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ đã ly hôn, nhưng chưa chia tài sản chung, nợ chung. Trong thời kỳ hôn nhân, năm 2013 và năm 2014 bà có cho vợ chồng chị Chu Thị Thuý B, anh Ngô Văn Đ vay tổng số tiền là 105.000.000 đồng và 2,2 cây vàng.

Số vàng và tiền bà cho chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ vay là tiền do bà tự đi vay của anh em họ hàng, không liên quan đến tài sản chung giữa bà và ông Ngô Văn C2 *(chồng bà).* Việc cho vay vàng và tiền giữa bà với chị Chu Thị Thuý B, anh Ngô Văn Đ đều không được lập thành văn bản, không có giấy tờ biên nhận gì.

Đến nay chị Chu Thị Thuý B, anh Ngô Văn Đ yêu cầu Toà án chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn. Bà đề nghị Toà án buộc chị Chu Thị Thuý B, anh Ngô Văn Đ phải thanh toán trả cho bà 2,2 cây vàng và 105.000.000 đồng *(Một trăm linh năm triệu đồng)* đã vay. Không yêu cầu chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ phải trả lãi của khoản vay vàng và tiền nêu trên.

11. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 10 năm 2022 và tại phiên toà sơ thẩm chị Lê Thị Phương N5 khai: Anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B là anh chị dâu của chị. Năm 2020, chị có cho anh Ngô Văn Đ vay 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng).* Năm 2021, chị có cho chị Chu Thị Thuý B vay 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng).* Các khoản vay nêu trên đều không lập văn bản, không có thoả thuận về lãi suất.

Chị Lê Thị Phương N5 đề nghị Toà án buộc chị Chu Thị Thuý B, anh Ngô Văn Đ phải trả hai khoản vay trên tổng cộng là 40.000.000 đồng *(Bốn mươi triệu đồng)*. Không yêu cầu phải tính lãi.

12. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 10 năm 2022 và tại phiên toà sơ thẩm, chị Ngô Thị Đ1 khai: Vào tháng 10 năm 2020, chị có cho anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B vay 02 lần với tổng số tiền là 270.000.000 đồng, tiền lãi mỗi năm là 30.00.000 đồng. Khi vay không viết, ký giấy vay mượn nợ. Từ khi vay anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B chưa trả cho chị Đ1 cả gốc và lãi theo thoả thuận. Đến nay chị Ngô Thị Đ1 đề nghị chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ trả khoản vay nợ gốc 270.000.000 đồng và tiền lãi mỗi năm là 30.000.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

13. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10 tháng 11 năm 2022, chị Nguyễn Thị N khai: Chồng chị là anh Nguyễn Văn B1 có mua chung đất với anh Ngô Văn Đ trước đây là chồng của chị Chu Thị Thuý B, việc mua bán, thoả thuận giữa anh Bằng và anh Ngô Văn Đ như thế nào chị không biết. Chị đề nghị Toà án giải quyết việc mua bán, chuyển nhượng đất giữa anh Ngô Văn Đ và anh Nguyễn Văn B1 theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị N đề nghị Toà án xét xử vắng mặt, không tham gia tố tụng.

14. Tại Bản tự khai ngày 06 tháng 01 năm 2023 và tại phiên toà sơ thẩm, anh Trần Văn T8 khai:

Anh có góp cùng với anh Ngô Văn Đ số tiền là 176.000.000 đồng *(Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng)* để mua chung mảnh đất có chiều dài mặt đường là 11 m, sâu vào 38 m, địa chỉ tại thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái. Tổng số tiền mua cả mảnh đất là 387.000.000 đồng *(Ba trăm tám mươi bảy triệu đồng)*. Trong đó anh được chia 05m mặt đường, chiều sâu 38m. Còn anh Ngô Văn Đ được chia 06m mặt đường. Anh đã trả đủ tiền mua đất nêu trên cho anh Ngô Văn Đ nhưng chưa được chia đất. Diện tích đất anh được chia nằm trong diện tích 300m^2 đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 520816 do Sở T tỉnh Yên Bái cấp ngày 18-9-2020 mang tên người sử dụng đất là Ngô Văn Đ và Chu Thị Thuý B.

Tại đơn đề nghị ngày 12-5-2023 và tại phiên toà sơ thẩm anh Trần Văn T8 đề nghị Toà án không giải quyết đối với phần diện tích đất này. Việc phân chia quyền sử dụng đất, anh và anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B sẽ tự thoả thuận. Trường hợp không thống nhất được việc phân chia sử dụng đất thì anh sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

15. Tại Bản tự khai ngày 10 tháng 5 năm 2023, anh Vy Văn N6 khai:

Khoảng năm 2020, anh có vay của chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ số tiền 20.000.000 *(Hai mươi triệu)* đồng, khi vay không thoả thuận lãi suất. Đến nay

anh vẫn chưa trả chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ số tiền này. Sau này Toà án phân chia chị Chu Thị Thuý B hoặc anh Ngô Văn Đ ai có quyền sở hữu đối với khoản vay này thì anh sẽ trả cho người đó.

16. Tại Bản tự khai ngày 10 tháng 5 năm 2023, anh Đặng Văn T5 khai:

Ngày 24-4-2021 anh có bán cho anh Ngô Văn Đ 01 nương quế và đất với giá là 220.000.000 *(Hai trăm hai mươi triệu)* đồng. Anh Ngô Văn Đ đã làm giấy tờ mua bán và đặt cọc số tiền là 175.000.000 *(Một trăm bảy mươi lăm triệu)* đồng, thời gian đặt cọc là 06 tháng, sau đó hai bên không thực hiện việc mua bán nữa nên anh đã trả lại số tiền đặt cọc cho anh Ngô Văn Đ cùng với lãi suất. Đến ngày 10-5-2021 anh và anh Ngô Văn Đ lại ký hợp đồng mua bán đất và một căn nhà xây 2 tầng. Anh Ngô Văn Đ đã đặt cọc với số tiền là 260.000.000 đồng, đến ngày 15-12-2021, sau đó hai bên không thực hiện việc mua bán nữa nên anh đã trả lại số tiền đặt cọc cho anh Ngô Văn Đ cùng với lãi suất. Anh Ngô Văn Đ đã trả lại giấy tờ hợp đồng mua bán. Anh xác định không còn nợ khoản tiền nào đối với anh Ngô Văn Đ nữa.

17. Tại Bản tự khai ngày 10 tháng 5 năm 2023, anh Bàn Trần T2 khai:

Vào khoảng thời gian tháng 3-2021 âm lịch, anh có vay của anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B số tiền là 35.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 10-2021 anh đã hoàn trả đầy đủ số tiền là 35.000.000 đồng cho anh Ngô Văn Đ, bao gồm cả tiền lãi theo thoả thuận. Khi trả tiền, do chị Chu Thị Thuý B không có mặt nên anh Bàn Trần T2 đã đưa tiền cho anh Ngô Văn Đ.

18. Tại Bản tự khai ngày 10 tháng 5 năm 2023, anh Phan Văn H5 khai:

Vào khoảng tháng 02 hoặc tháng 3-2021 anh có vay tiền của anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B. Đến ngày 02-01-2022 anh đã trả cho anh Ngô Văn Đ số tiền là 35.000.000 *(Ba mươi lăm triệu),* còn nợ lại 3.000.000 *(Ba triệu)* đồng. Việc trả nợ do anh chuyển khoản vào tài khoản của anh Ngô Văn Đ. Hiện tại giấy vay tiền anh Ngô Văn Đ vẫn đang giữ.

*19. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08 tháng 8 năm 2023, anh Nguyễn Thế C1 khai:*Vào khoảng cuối năm 2021, anh có góp vốn vào Công ty G do anh Ngô Văn Đ làm Giám đốc. Số tiền góp vốn vào Công ty là 200.000.000 *(Hai trăm triệu)* đồng. Quá trình hoạt động Công ty không có hiệu quả nên anh đã nhận lại vốn góp với tổng số tiền là 180.000.000 *(Một trăm tám mươi triệu)* đồng. Theo anh Nguyễn Thế C1 biết thì các máy móc của Công ty đã bán. Còn Công ty có hoạt động hay không thì anh không rõ. Do công việc bận nên anh chưa làm thủ tục chấm dứt thành viên của Công ty nhưng đến nay đã không còn vốn góp trong Công ty. Anh Nguyễn Thế C1 thừa nhận đã nhận được các văn bản tố tụng của Toà án báo đến để tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nhưng vì lý do công việc nên anh không tham gia được. Anh Nguyễn Thế C1 đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt theo quy định của

pháp luật. Đối với các tài sản trong Công ty G anh không có ý kiến gì vì đã nhận lại vốn góp, nên không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản đối với Công ty G.

20. Tại biên bản làm việc ngày 08 tháng 8 năm 2023, ông Ngô Văn C2 khai:

Đối với nhà xưởng của Công ty G được xây dựng vào khoảng cuối năm 2021, trên phần diện tích đất của gia đình ông. Đối với nội dung bà Phạm Thị H1 *(Vợ ông)* yêu cầu chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ phải trả các khoản vay của bà H1 ông không có ý kiến gì, nhất trí với ý kiến của bà H1 tại Toà án. Ông không có tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Toà án. Do tính chất công việc nên ông không thể tham gia các buổi làm việc tại Toà án, đề nghị Toà án xét xử vắng mặt ông theo quy định của pháp luật. Tại buổi thẩm định ngày 11-8-2023, ông Ngô Văn C2 yêu cầu chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ tháo dỡ nhà xưởng để trả đất ông đã cho mượn để xây dựng nhà xưởng.

21. Tại Biên bản xác minh ngày 18 tháng 4 năm 2023, bà Phạm Thị N7 và ông Trần Văn H2 khai:

Gia đình ông, bà không chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái cho ai là Ngô Văn Đ ở Thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái. Ông bà chỉ chuyển nhượng và làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất tại thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái cho anh Nguyễn Văn B1 và chị Nguyễn Thị N tại thôn L, xã P.

22. Tại Biên bản xác minh ngày 18 tháng 4 năm 2023, Uỷ ban nhân dân xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái cung cấp thông tin:

Uỷ ban nhân dân xã P, huyện V không thực hiện việc chứng thực hợp đồng mua bán quyền sử dụng đất giữa ông Ngô Văn Đ với các ông Trần Văn H2, bà Phạm Thị N7, ông Nông Văn H3. Uỷ ban nhân dân xã P chỉ thực hiện việc chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Văn B1, chị Nguyễn Thị N với ông Nông Văn H3 và giữa anh Nguyễn Văn B1, chị Nguyễn Thị N với ông Trần Văn H2 và bà Phạm Thị N7. Đều có địa chỉ tại thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái.

23. Tại Biên bản xác minh ngày 18-4-2023, anh Nông Văn H3 khai: Anh không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Ngô Văn Đ địa chỉ Thôn K, xã C, V, Yên Bái. Chỉ chuyển nhượng đất cho anh Nguyễn Văn B1, chị Nguyễn Thị N, ở tại thôn L, xã P, huyện V.

24. Tại Biên bản xác minh ngày 18-4-2023 ông Hoàng Văn N4 khai: Vào khoảng năm 2012-2013, ông có chuyển nhượng một mảnh đất tại N1, thôn P, xã C cho ông Chu Văn T3 và bà Nguyễn Thị L, cùng trú tại thôn P, xã C, huyện V. Khi chuyển nhượng có làm giấy viết tay nhưng không qua cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại địa phương làm thủ tục chuyển nhượng. Giấy tờ chuyển nhượng hiện nay

ông T3 đang giữ. Quá trình sử dụng không xảy ra tranh chấp với ai. Ông không chuyển nhượng đất cho anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B.

25. Tại Biên bản ngày 18-4-2023, ông Dương Văn H4 và bà Lự Thị N8 khai: Vào khoảng năm 2012-2013 gia đình ông bà có chuyển nhượng mảnh nương tại Ngọn Ngòi, thôn P, cho ông Chu Văn T3 và bà Nguyễn Thị L ở thôn P, xã C. Khi mua bán chỉ viết giấy viết tay, không qua chính quyền địa phương xác nhận. Giấy tờ mua bán hiện do ông T3 giữ. Quá trình chuyển nhượng cho gia đình ông T3 các bên không xảy ra tranh chấp gì. Ông bà không chuyển nhượng đất cho chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ.

26. Tại Biên bản xác minh ngày 25-4-2023, Công an xã Y, huyện V cung cấp nội dung: Hiện nay anh Hoàng Đình C đang đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương.

27. Tại Biên bản xác minh ngày 25 tháng 4 năm 2023, bà Phạm Thị T8 là mẹ vợ của anh Hoàng Đình C cung cấp nội dung: Anh Hoàng Đình C đi làm xa nhà từ khoảng đầu năm 2022, gia đình bà không biết anh C đi làm ở đâu, không biết địa chỉ cụ thể. Gia đình bà có nhận được Giấy triệu tập của Toà án nhưng không có số điện thoại của anh C nên không thông tin được cho anh C.Toà án cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu, chứng cứ tại Sở K tỉnh Yên Bái về hoạt động của Công ty G. Nội dung tài liệu thể hiện từ khi thành lập đến nay, Công ty G không hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo yêu cầu của các đương sự; đã uỷ thác thu thập tài liệu chứng cứ cho Toà án nhân dân thành phố Y, tỉnh Yên Bái để thu thập tài liệu, chứng cứ đối với tài sản trong Công ty G.

Tại Bản án số: 64/2023/HNGĐ-ST ngày 28-8-2023 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27, 33, 37, 59, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 167, khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai 2013; Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Chu Thị Thuý B về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Văn Đ về việc yêu cầu chia tài sản sau ly hôn.

1.1. Giao cho chị Chu Thị Thuý B được quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản như sau:

- Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 298075, do Uỷ ban nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái cấp ngày 23-10-2019 mang tên Ngô Văn Đ và Chu Thị Thuý B thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: TĐ 02-2019 địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái có diện tích là 217,5m^2, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, trị giá đất: 355.177.500 đồng (Có sơ đồ kèm theo) trên đất có 01 nhà xây cấp 4, diện tích sử dụng 93,75 m^2, có sảnh trước đổ mái bằng, nền lát gạch hoa 60x60; nhà lợp mái tôn, xà gồ thép hộp, trần gỗ. Gồm có: 01 phòng khách; 02 phòng ngủ; 01 bếp; 01 nhà vệ sinh. Cửa chính 04 cánh bằng gỗ; 02 cánh cửa phụ phòng ngủ bằng nhôm kính; cửa nhà vệ sinh nhôm kính. Toàn bộ nền nhà lát gạch hoa 50x50; 03 bộ cửa sổ bằng nhôm kính; khu sinh hoạt chung 34 m^2; tường xây gạch bao 3 bên; mái lợp tôn thường, xà gồ thép hộp 55,9 m^2; 01 cửa sắt; nền lát gạch chống trơn 50x50; Sân nhà: Diện tích 154,5m^2. Mái lợp tôn xà gồ thép hộp, sân lát gạch chống trơn 50x50; Hàng rào xây gạch dài 17 m, cao 1,4 m, nan hàng rào bằng bê tông đúc sẵn cao 0,9 m; hàng rào xây gạch cao 1,2 m dài 10 m; 01 vách tôn khung thép hộp 72 m^2 và 01 vách tôn khung thép hộp 41 m^2; 01 hàng rào sắt hộp 45 m^2; 02 cánh cổng sắt 9m^2, trị giá tài sản trên đất: 186.351.500 đồng.

- Quế tại thôn P, xã C:

Nương 1: Có các cạnh thửa như sau: Phía Bắc giáp khe nước, phía Tây giáp đất gia đình bà C3, Phía Đông giáp đất rừng gia đình bà S2, phía Nam giáp đất rừng gia đình anh S. Vị trí đo đạc được đánh dấu bằng các điểm từ điểm số 01 đến điểm số 18, Có tổng diện tích là: 3.115,8 m^2, các đương sự đã xác định được tài sản có trên diện tích đất trên gồm đất trồng quế. Tổng số: 575 cây quế (Quế B: 09 cây; quế C: 335 cây; quế D: 231 cây) có trị giá là 17.335.500 đồng.

Nương 2: Có các cạnh thửa như sau: Phía Bắc giáp khe nước, phía Tây giáp đất gia đình ông N1, Phía Đông giáp đất rừng gia đình bà C3, phía Nam giáp đất rừng gia đình anh S. Vị trí đo đạc được đánh dấu bằng các điểm từ điểm số 19 đến điểm số 32. Có tổng diện tích là: 2.509,3 m^2. Hiện trạng tại thửa đất: Trên đất trồng quế. Tổng số: 521 cây quế. (Quế B: 11 cây; quế C: 457 cây; quế D: 53 cây.) có trị giá là 22.066.500 đồng.

Nương 3: Có các cạnh thửa như sau: Phía Bắc giáp đất của gia đình bà Thuyến và đất gia đình ông C4. Phía Tây giáp đường sản xuất. Phía Đông giáp đất rừng gia đình ông C5, phía Nam giáp đất rừng gia đình anh S. Vị trí đo đạc được đánh dấu bằng các điểm từ điểm số 33 đến điểm số 61 đã được đánh dấu sơn đỏ ngoài thực địa. Có tổng diện tích là: 7.638,9 m^2. Hiện trạng tại thửa đất: Trên đất

trồng quế. Tổng số: 2.107 cây quế (Quế B: 41 cây; quế C: 1.735 cây; quế D: 331 cây) có trị giá là 84.405.500 đồng

Tổng 3 nương có trị giá 123.807.500 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật chị Chu Thị Thuý B có quyền và nghĩa vụ khai thác, thu hoạch cây cối hoa màu trên đất để trả lại đất cho bà Nguyễn Thị L (Mẹ đẻ chị Chu Thị Thuý B).

- Khoản nợ của anh Vi Văn N1 vay số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

- Khoản nợ của anh Phan Văn H5 số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

- Khoản tiền thành viên góp vốn tại Quỹ tín dụng xã C: 300.000 đồng.

- Nhà xưởng của Công ty G tại Thôn T, xã T1, thành phố Y, gồm: Mái tôn xưởng 520m^2, khung sắt hộp bao 240m^2, mái tôn bếp phụ 12,5m^2; vách tôn 27,5m^2; vách tấm nhựa 220m^2; vách tôn 80m^2, 09 cột phi 10 cao 06 m; 03 cột phi 10 cao 09 m (Theo kết quả xem xét thẩm định ngày 11-8-2023) có trị giá 194.065.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật chị Chu Thị Thuý B có quyền và nghĩa vụ thực hiện các quyền về tài sản được phân chia và trả lại đất làm nhà xưởng của Công ty G tại Thôn T, xã T1, thành phố Y cho ông Ngô Văn C2 và bà Phạm Thị H1.

- 01 xe mô tô Hon da Wawe Alpha, biển kiểm soát 21E 299.12 có trị giá là 5.600.000 (Năm triệu sáu trăm nghìn) đồng và 01 xe mô tô Hon da AIBLADB biển kiểm soát 21E 384.85 có trị giá là 23.600.000 (Hai mươi ba triệu sáu trăm nghìn) đồng.

- Tiền chênh lệch tài sản do anh Ngô Văn Đ thanh toán: 1.093.090.750 (Một tỷ không trăm chín mươi ba triệu không trăm chín mươi nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

Tổng giá trị tài sản chị Chu Thị Thuý B được chia là: 2.004.992.250 (Hai tỷ không trăm linh bốn triệu chín trăm chín mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng).

1.2. Giao cho anh Ngô Văn Đ được quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản như sau:

- Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 520816 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: GCN CS 00488 thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 05-2020; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái; diện tích: 300m^2 (Một phần diện tích đất hiện anh Nguyễn Văn B1 và chị Nguyễn Thị N đang sử dụng); mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn do Sở T tỉnh Yên Bái cấp ngày 18-9-2020 mang tên ông Ngô Văn Đ và bà Chu Thị Thuý B, có giá là: 2.574.150.000 đồng.

- Khoản tiền bán máy xúc còn lại là: 222.000.000 đồng.

- Khoản tiền bán xe Mazda 3 số tiền là: 370.000.000 đồng.

- Khoản tiền bán máy của Công ty: 170.000.000 đồng.

- Khoản tiền anh Đỗ Đức Q vay: 200.000.000 đồng.

- Khoản tiền anh Nguyễn Văn B1 vay: 400.000.000 đồng.

- Khoản tiền anh T5 đã trả: 400.000.000 đồng.

- Khoản tiền anh Phan Văn H5 đã trả 35.000.000 đồng.

- Khoản tiền anh Bàn Trần T2 đã trả: 35.000.000 đồng.

Tổng toàn bộ tài sản anh Ngô Văn Đ được chia là: 4.406.150.000 đồng (Bốn tỷ bốn trăm linh sáu triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

1.3. Chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ.

** Chị Chu Thị Thuý B có trách nhiệm thanh toán trả các khoản nợ chung là 1.220.905.000 đồng, cụ thể số nợ, gồm:*

+ Thanh toán trả khoản nợ Quỹ tín dụng xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái, số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28-8-2023 là: 796.465.000 đồng (trong đó nợ gốc là 650.000.000 đồng, lãi: 146.465.000 đồng). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm chị Chu Thị Thuý B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của bên cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho bên cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của bên cho vay.

Kể từ ngày Quỹ tín dụng xã C, huyện V, Yên Bái có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Chu Thị Thuý B không trả được số tiền trên thì Quỹ tín dụng xã C, huyện V, Yên Bái có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ:

Toàn bộ diện tích thửa đất số: CS 298075, diện tích 217,5m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái cấp ngày 23-10-2019 do Uỷ ban nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái cấp mang tên Ngô Văn Đ và Chu Thị Thuý B thửa đất số 01, tờ bản đồ số: TĐ 02-2019 địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái có diện tích là 217,5m^2, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, trên đất có tài sản gắn liền với đất: 01 nhà ở, xây cấp 4, diện tích sử dụng 93,75 m^2, có sảnh trước đổ mái bằng, nền lát gạch hoa 60x60. Nhà lợp mái tôn, xà gồ thép hộp, trần gỗ. Gồm có: 01 phòng khách; 02 phòng ngủ; 01 bếp; 01 nhà vệ sinh. Cửa chính 04 cánh bằng gỗ; 02 cánh cửa phụ phòng ngủ bằng nhôm kính; cửa nhà vệ sinh nhôm kính. Toàn bộ nền nhà lát gạch hoa 50x50; 03 bộ cửa sổ bằng nhôm kính; khu sinh hoạt chung 34 m^2. Tường xây gạch bao 3 bên. Mái lợp tôn thường, xà gồ thép hộp 55,9 m^2; 01 cửa sắt; nền lát gạch chống trơn 50x50; Sân nhà: Diện tích 154,5m^2; mái lợp tôn xà gồ thép hộp, sân lát gạch chống trơn 50x50; hàng rào xây gạch dài 17 m, cao 1,4 m, nan hàng rào bằng

bê tông đúc sẵn cao 0,9 m; hàng rào xây gạch cao 1,2 m dài 10 m; 01 vách tôn khung thép hộp 72 m^2 và 01 vách tôn khung thép hộp 41 m^2; 01 hàng rào sắt hộp 45 m^2; 02 cánh cổng sắt 9m^2.

Trường hợp sau khi phát mại, số tiền thu được từ việc bán tài sản sau khi trừ đi các chi phí cho việc bán tài sản, các khoản phải nộp cho Nhà nước nếu có, sẽ dùng để thanh toán các nghĩa vụ của chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ cho Ngân hàng; phần còn dư sẽ trả lại cho chị Chu Thị Thuý B, nếu còn thiếu thì chị Chu Thị Thuý B có trách nhiệm tiếp tục thực hiện đúng nghĩa vụ đối với Quỹ tín dụng.

Trong trường hợp xử lý hết tài sản bảo đảm vẫn không thu đủ hết số nợ thì bà Chu Thị Thuý B phải tiếp tục trả cho Quỹ tín dụng đến khi hết nợ vay theo Hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết.

+ Thanh toán khoản nợ Ngân hàng C - Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện V, tỉnh Yên Bái số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28-8-2023 là: 76.072.000 đồng (trong đó nợ gốc là 70.000.000 đồng, lãi: 6.072.000 đồng). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm chị Chu Thị Thuý B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

+ Trả khoản vay của ông Nguyễn Văn V: 177.200.000(Trong đó nợ gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 28-8-2023 là: 27.200.000 đồng).

+ Trả khoản vay ông Nguyễn Văn N1 và bà Chu Thị Luyến số tiền 171.168.000 đồng (trong đó nợ gốc là 140.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 28-8-2023 là: 31.168.000 đồng).

** Anh Ngô Văn Đ có trách nhiệm thanh toán trả các khoản nợ chung là 2.148.972.000 đồng, cụ thể số nợ gồm:*

+ Thanh toán trả khoản nợ cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện V Bắc Yên Bái - Phòng giao dịch Trái Hút, số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 8706LAV20210264 ngày 29-7-2021, tính đến ngày 28-8-2023 là: 1.564.377.500 đồng; trong đó: Nợ gốc còn lại: 1.490.000.000 đồng; Nợ lãi: 74.377.500 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 28 tháng 8 năm 2023, nếu anh Ngô Văn Đ không trả hết số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Kể từ ngày Ngân hàng N - Chi nhánh huyện V Bắc Yên Bái có đơn yêu cầu thi hành án anh Ngô Văn Đ không trả được số tiền trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 520816 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: GCN CS 00488 thuộc thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: 05-2020; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái; diện tích: 300m^2; mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn do Sở T tỉnh Yên Bái cấp ngày 18-9-2020 mang tên ông Ngô Văn Đ và bà Chu Thị Thuý B và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số: 05/2021/HĐTC-QHH ngày 29-7-2021: 01 nhà ở, xây cấp 4, diện tích sàn 144m^2.

Trường hợp sau khi phát mại, số tiền thu được từ việc bán tài sản sau khi trừ đi các chi phí cho việc bán tài sản, các khoản phải nộp cho Nhà nước nếu có, sẽ dùng để thanh toán các nghĩa vụ của anh Ngô Văn Đ cho Ngân hàng; phần còn dư sẽ trả lại cho anh Ngô Văn Đ, nếu còn thiếu thì anh Ngô Văn Đ có trách nhiệm tiếp tục thực hiện đúng nghĩa vụ đối với Ngân hàng N.

Trong trường hợp xử lý hết tài sản bảo đảm vẫn không thu đủ hết số nợ thì anh Ngô Văn Đ phải tiếp tục trả cho Ngân hàng đến khi hết nợ vay theo Hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết.

+ Thanh toán trả anh Đỗ Đức Q số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng.

+ Thanh toán trả anh Nguyễn Văn B1 và chị Nguyễn Thị N số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

+ Thanh toán tiền tài sản nằm trên một phần diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 520816 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: GCN CS 00488 thuộc thửa đất số: 01, tờ bản đồ số 05-2020; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái cho anh Nguyễn Văn B1 và chị Nguyễn Thị N số tiền 284.594.650 (Hai trăm tám tư triệu năm trăm chín tư nghìn sáu trăm năm mươi) đồng.

Ngoài ra anh Ngô Văn Đ được trừ các khoản đã thực hiện chi trả vào nợ chung gồm:

+ Khoản tiền anh Ngô Văn Đ đã chi trả múc đất tại Thôn T, xã T1, thành phố Y, Yên Bái để làm nhà xưởng: 200.000.000 đồng.

+ Khoản tiền anh Ngô Văn Đ đã trả tiền vốn góp của anh Nguyễn Thế C1: 180.000.000 đồng.

- Anh Ngô Văn Đ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Chu Thị Thuý B là: 1.093.090.750 (Một tỷ không trăm chín mươi ba triệu không trăm chín mươi nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

1.4 Không chấp nhận yêu cầu chia diện tích 20m đất mặt đường tại thôn L, xã P, huyện V của chị Chu Thị Thuý B.

1.5 Không chấp nhận yêu cầu của chị Chu Thị Thuý B về việc chia khoản nợ chung của chị Chu Thị A.

1.6 Đình chỉ yêu cầu của chị Chu Thị Thuý B yêu cầu anh Hoàng Đình C phải trả khoản tiền nợ vay và yêu cầu chia diện tích đất trồng quế do nguyên đơn chị Chu Thị Thuý B rút yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần tài sản được chia (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng: Chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ mỗi người phải chịu 8.980.900 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị Chu Thị Thuý B đã nộp đủ số tiền này. Anh Ngô Văn Đ đã nộp 2.600.000 đồng. Anh Ngô Văn Đ phải hoàn trả chị Chu Thị Thuý B số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng cộng là 6.380.900 (Sáu triệu ba trăm tám mươi nghìn chín trăm) đồng.

3. Về án phí:

- Chị Chu Thị Thuý B phải chịu 160.862.260 đồng án phí được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Chu Thị Thuý B đã nộp 43.000.000 đồng tại biên lai thu số AA/2021/0001442 ngày 21-4-2022 và 49.300.000 đồng tại biên lai thu số AA/2021/0003085 ngày 05-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Yên Bái. Chị Chu Thị Thuý B còn phải nộp 68.562.260 (Sáu mươi tám triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm sáu mươi) đồng.

- Anh Ngô Văn Đ phải chịu 88.862.260 đồng án phí được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Ngô Văn Đ đã nộp 750.000 đồng tại biên lai thu số AA/2021/0003206 ngày 03-1-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Yên Bái. Anh Ngô Văn Đ còn phải nộp 88.112.260 (Tám mươi tám triệu một trăm mười hai nghìn hai trăm sáu mươi) đồng.

Ngoài ra, trong phần quyết định của bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08-9-2023, bị đơn là anh Ngô Văn Đ kháng cáo một phần bản án. Với các nội dung kháng cáo gồm:

- Đề nghị định giá lại trị giá đối với diện tích đất tại thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái.

- Đề nghị xác định số tiền anh Đặng Văn T5 vay, đã trả trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại và đã sử dụng chung cho cả gia đình.

- Đề nghị xác định số tiền bán máy xúc là 222.000.000 đồng và số tiền bán xe ô tô là 370.000.000 đồng, anh đã sử dụng để bù lỗ cho việc nhận làm bãi đá tại thôn T2, xã Đ, huyện V.

- Đề nghị chia đôi nhà xưởng của Công ty G bằng hiện vật.

- Đề nghị được nhận để sử dụng nhà và đất tại Thôn K, xã Châu Quế Hạ, huyện V.

- Đề nghị định giá lại nhà và đất tại Thôn K, xã C, huyện V.

- Không nhất trí với phần quyết định của Bản án sơ thẩm về nội dung buộc anh phải trả cho anh Nguyễn Văn B1 số tiền 200.000.000 đồng và trả cho anh Đỗ Đức Q số tiền 100.000.000 đồng. Vì số tiền này là tiền bán đất và lấy tiền sửa chữa nhà cửa khi vợ chồng chưa ly hôn.

- Không nhất trí phải chịu án phí đối với trị giá chiếc xe ô tô mang biển kiểm soát 21A-037.74.

- Đề nghị xác định số tiền 170.000.000 đồng bán máy sản xuất của Công ty G là không còn do anh đã sử dụng để trả tiền cổ phần vốn góp cho anh Nguyễn Thế C1.

- Không nhất trí với việc Toà án cấp sơ thẩm nhận định và buộc anh Ngô Văn Đ phải chịu trách nhiệm đối với số tiền anh Bàn Trần T2 trả.

Anh Ngô Văn Đ cung cấp thêm 02 tài liệu là bản sao kê các khoản trả nợ riêng và khoản tiền đã chuyển để mua máy sản xuất giấy. Đồng thời trình bày các tài liệu này anh đã nộp tại Toà án cấp sơ thẩm nhưng không được cấp sơ thẩm nhận để làm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời đề nghị tính toán lại các khoản tiền này do anh đã chi phí để trả nợ và kinh doanh chung của vợ chồng.

Ngày 11-9-2023 nguyên đơn là chị Chu Thị Thuý B kháng cáo một phần bản án, về các nội dung:

- Đề nghị được chia ½ tài sản là đất tại thôn L, xã P, huyện V. Đồng thời nhận trách nhiệm trả ½ khoản nợ tại Ngân hàng N và Phát triển nông thôn chi nhánh Bắc Yên Bái.

- Không nhất trí với phần quyết định của Bản án sơ thẩm về việc buộc chị phải chịu án phí 70.000.000 đồng.

- Yêu cầu định giá lại giá trị số máy móc, nhà xưởng của Công ty G vì không đồng ý với mức giá do Bản án sơ thẩm đã đưa ra.

- Đề nghị định giá lại giá chiếc xe ô tô Mazda biển kiểm soát 21H-037.74 vì không nhất trí với mức giá 370.000.000 đồng do Toà án cấp sơ thẩm đã tuyên.

- Không nhất trí với quyết định của Toà án về việc buộc cả chị và anh Ngô Văn Đ phải trả cho anh Nguyễn Thế C1 số tiền vốn góp mua máy móc. Vì chị không được nhận tiền góp vốn mua máy móc của anh C1.

Ngày 22-9-2023, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn B1, anh Đỗ Đức Q đều có đơn kháng cáo về nội dung:

- Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B với anh Nguyễn Văn B1, anh Đỗ Đức Q là hợp pháp.

- Không nhất trí với việc Toà án cấp sơ thẩm tuyên buộc anh Nguyễn Văn Bằng; anh Đỗ Đức Q phải trả lại đất cho anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B phải trả lại 200.000.000 đồng cho anh Nguyễn Văn B1, trả lại cho anh Đỗ Đức Q 100.000.000 đồng.

Tại các bản tự khai ngày 03-12-2023 và 05-12-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn B1, anh Đỗ Đức Q đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét buộc chị Chu Thị Thuý B, anh Ngô Văn Đ phải thanh toán tiền công san tạo mặt bằng diện tích đất tại thôn L, xã P huyện V, với số tiền là 600.000.000 đồng.

Tại phiên toà, các đương sự giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tại phiên toà: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định và hợp lệ.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Chu Thị Thuý B và của bị đơn anh Ngô Văn Đ theo hướng. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 64/2023/HNGĐ-ST ngày 28-8-2023 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái về *"Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn"*. Cụ thể: tính toán và chia lại tài sản chung và nợ chung của các đương sự. Xem xét, tính lại án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng anh Nguyễn Văn B1, Nguyễn Thị N và anh Đỗ Đức Q.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn, chị Chu Thị Thuý B và bị đơn anh Ngô Văn Đ được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn B1 và Đỗ Đức Q không được chấp nhận, nên anh Bằng, anh Quý mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, lời trình bày, tranh luận của các đương sự. Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "*Chia tài sản chung sau ly hôn"* là đúng. Đã xác định đúng, đủ về người tham gia tố tụng và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm trong thời hạn kháng cáo, đúng, đủ về hình thức và nội dung. Nên kháng cáo của các đương sự là hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Do các đương sự chỉ kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm. Nên căn cứ vào quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét các nội dung bản án có kháng cáo và liên quan đến kháng cáo của đương sự.

[1.3] Theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án chỉ thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự. Đương sự có quyền, nghĩa vụ chủ động thu thập tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, Toà án giải quyết vụ án chỉ trong phạm vi các đương sự yêu cầu và trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp.

[1.4] Chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ ly hôn theo hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 236/2021/TLST-HNGĐ ngày 16-11-2021. Do các đương sự không cung cấp được chứng cứ chứng minh thời điểm phát sinh mâu thuẫn và ly thân. Nên xác định thời điểm hai người không cùng chung sống từ thời điểm thụ lý vụ án xin ly hôn.

[2] Về nội dung vụ án:

Toà án cấp sơ thẩm đã xác định tổng trị giá số tài sản chung *(Bao gồm cả quyền thu hồi các khoản cho vay chung)* của các đương sự là 5.318.051.500 đồng *(Năm tỷ ba trăm mười tám triệu không trăm năm mươi mốt ngàn năm trăm đồng).* Tổng số các khoản nợ chung các đương sự phải trả là 3.369.877.150 đồng *(Ba tỷ ba trăm sáu mươi chín triệu tám trăm bẩy mươi bẩy ngàn một trăm năm mươi đồng).* Các nghĩa vụ chung do anh Ngô Văn Đ đã thanh toán riêng là 380.000.000 đồng *(Ba trăm tám mươi triệu đồng).*

Trên cơ sở xác định trị giá tài sản, nợ chung và nghĩa vụ về tài sản đã thực hiện riêng, Toà án cấp sơ thẩm đã giao cho chị Chu Thị Thuý B sử dụng, sở hữu số tài sản có trị giá là 911.901.500 đồng *(Chín trăm mười một triệu chín trăm linh một ngàn năm trăm đồng)*; được anh Ngô Văn Đ thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung là 1.093.090.750 đồng *(Một tỷ không trăm chín mươi ba triệu không trăm chín mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng).* Chị Chu Thị Thuý B được hưởng tổng trị giá tài sản là 2.004.992.250 đồng. Đồng thời buộc chị Chu Thị Thuý B phải trả tổng số các khoản nợ chung là 1.220.905.000 đồng *(Một tỷ hai trăm hai mươi triệu chín trăm linh năm ngàn đồng)*.

Giao cho anh Ngô Văn Đ sở hữu, sử dụng số tài sản có giá trị là 4.406.150.000 đồng *(Bốn tỷ bốn trăm linh sáu triệu một trăm năm mươi nghìn đồng)*. Và có trách nhiệm thanh toán tổng số nợ chung và nghĩa vụ thanh toán chênh lệch chia tài sản chung là 2.148.972.150 đồng *(Hai tỷ một trăm bốn mươi tám triệu chín trăm bẩy mươi hai ngàn một trăm năm mươi đồng)*. Anh Ngô Văn Đ còn được trừ vào trị giá số tài sản chung được nhận số tiền 380.000.000 đồng *(Ba trăm tám mươi triệu đồng)* do đã thanh toán nghĩa vụ riêng.

Với cách tính toán như trên, Toà án cấp sơ thẩm đã chia đôi quyền, nghĩa vụ về tài sản cho các đương sự, theo quy định của các Điều 59, 60,62 và 64 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về kháng cáo của các đương sự:

[3.1] Đối với kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn về việc yêu cầu thẩm định, định giá lại tài sản:

Trong quá trình giải quyết vụ án, trên cơ sở yêu cầu của các đương sự. Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản là đất đai và tài sản trên đất. Quá trình tiếp cận công khai chứng cứ; Hoà giải và tại phiên toà sơ thẩm, các đương sự không ai có ý kiến phản đối kết quả định giá, không yêu cầu định giá lại. Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới thể hiện kết quả định giá lần đầu không C4nh xác hoặc không phù hợp với giá thị trường. Vì vậy không có căn cứ để định giá lại theo quy định tại khoản 5 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu định giá lại tài sản là máy móc sản xuất giấy. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Chu Thị Thuý B không đưa ra được mức giá của các tài sản chung, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh trị giá của các tài sản này tại thời điểm bán tài sản. Anh Ngô Văn Đ đưa ra được mức giá cụ thể và phù hợp với lời khai của của người liên quan đến các tài sản đã bán. Mặt khác hiện tại các tài sản này không còn nên không thể định giá thực tế tài sản. Việc Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của bị đơn và người có liên quan để ấn định giá tài sản này là phù hợp.

Đối với chiếc xe ô tô biển kiểm soát 21A - 037.74, tại phiên toà sơ thẩm anh Ngô Văn Đ đưa ra mức giá đã bán là 370.000.000 đồng, chị Chu Thị Thuý B không phản đối. Nên thuộc trường hợp đương sự thừa nhận lời khai của đương sự khác, vì vậy không phải chứng minh. Tại cấp phúc thẩm, chị Chu Thị Thuý B thay đổi ý kiến, không nhất trí với mức giá của các tài sản mà đề nghị định giá lại là không có căn cứ.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo đề nghị định giá lại tài sản của nguyên đơn và bị đơn đưa ra.

[3.2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn đề nghị chia đôi 300m^2 đất tại thôn L và chia đôi khoản nợ Ngân hàng N chi nhánh huyện V là 1.564.377.500 đồng.

Diện tích đất nêu trên hiện đang là tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của Ngân hàng N. Việc chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ của các đương sự có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng. Tại Văn bản số: 120/NHNo.VY-KHKD ngày 30-11-2023, đại diện Ngân hàng N chi nhánh huyện V - Bắc Yên Bái không nhất trí chia đôi khoản nợ và tài sản thế chấp mà đề nghị giao cho một bên sử dụng tài sản và chịu trách nhiệm trả nợ. Mặt khác, chị Chu Thị Thuý B đã được giao sử dụng đất và nhà ở tại Thôn K, xã C, huyện V. Nên việc Toà án cấp sơ thẩm giao diện tích 300m^2 đất tại thôn L, xã P, huyện V cho anh Ngô Văn Đ sử dụng và có trách nhiệm trả khoản nợ có liên quan là hợp lý. Kháng cáo của chị Chu Thị Thuý B không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3.3] Đối với kháng cáo của nguyên đơn về việc không chấp nhận khoản chi trả tiền vốn góp cho anh Nguyễn Thế C1 là nghĩa vụ chung và kháng cáo của bị đơn yêu cầu chia đôi tài sản là nhà xưởng của Công ty G:

[3.3.1] Toà án cấp sơ thẩm đã định giá tài sản của các đương sự có tại Công ty G hiện còn tồn tại. Đồng thời đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp để xác định tài sản của Công ty đến thời điểm xét xử sơ thẩm gồm có: 170.000.000 đồng tiền bán máy móc. Trị giá nhà xưởng là 194.065.000 đồng, hiện đang xây dựng trên đất nhà bà Phạm Thị H1 là mẹ đẻ anh Ngô Văn Đ.

Do anh Ngô Văn Đ và anh Nguyễn Thế C1 chung vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm hôn nhân giữa anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B còn tồn tại. Nên các quyền và nghĩa vụ về tài sản có liên quan đến sản xuất kinh doanh là quyền và nghĩa vụ chung của cả hai người. Việc Toà án cấp sơ thẩm xác định quyền, nghĩa vụ về tài sản có trong Công ty G theo Bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định tại các Điều 37, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Kháng cáo của chị Chu Thị Thuý B không nhất trí trả khoản vốn góp cho anh Nguyễn Thế C1 là không phù hợp với quy định của pháp luật. Nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3.2] Theo khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: "*Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị;*". Theo quy định này, việc chia nhà, xưởng phải đảm bảo giá trị sử dụng của tài sản. Việc Toà án cấp sơ thẩm tuyên giao cho một bên sử dụng toàn bộ nhà xưởng và thanh toán lại cho bên kia trị giá tài sản là phù hợp. Đối với yêu cầu chia đôi số vật liệu, mái tôn làm nhà xưởng do anh Ngô Văn Đ đưa ra là không phù hợp, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3.3]Tại Bản án sơ thẩm giao các tài sản là nhà xưởng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh do anh Ngô Văn Đ trực tiếp hoạt động kinh doanh cho chị

Chu Thị Thuý B quản lý, sử dụng là chưa phù hợp với quy định tại Điều 64 Luật Hôn nhân và Gia đình. Mặt khác, tài sản này được xây dựng trên đất nhà bà Phạm Thị H1 là mẹ đẻ anh Ngô Văn Đ. Nên việc giao tài sản này cho chị Chu Thị Thuý B sẽ gây khó khăn cho việc quản lý, sử dụng tài sản của người được giao sở hữu. Nên cần giao cho anh Ngô Văn Đ quản lý, sử dụng tài sản này.

[3.4] Đối với kháng cáo của bị đơn đề nghị được sử dụng nhà, đất tại Thôn K, xã C.

Bản án sơ thẩm đã xác định các đương sự có 02 thửa đất ở và quyết định giao cho mỗi người sử dụng 01 thửa đất. Quyết định của Bản án sơ thẩm về đất ở như trên là phù hợp, có tính đến việc đảm bảo cho các bên đều có quyền sử dụng đất. Phù hợp với quy định của Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nên yêu cầu của bị đơn là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.5] Đối với kháng cáo không nhất trí với việc buộc bị đơn phải chịu trách nhiệm riêng đối với khoản tiền anh Đặng Văn T5 trả:

Theo lời khai của anh Đặng Văn T5 thì anh đã trả số tiền này làm 02 lần, lần thứ nhất trả 175.000.000 đồng vào trước ngày 10-5-2021, lần thứ hai trả 260.000.000 đồng vào ngày 15-12-2021. Lời khai của anh Đặng Văn T5 cơ bản phù hợp với lời khai của anh Ngô Văn Đ về thời điểm nhận các khoản tiền do anh Đặng Văn T5 trả. Nên có cơ sở để xác định số tiền anh Đặng Văn T5 vay là 435.000.000, đã trả lần thứ nhất số tiền 175.000.000 đồng trong thời kỳ anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B chưa phát sinh mâu thuẫn. Do chị Chu Thị Thuý B không chứng minh được anh Ngô Văn Đ sử dụng riêng khoản tiền anh Đặng Văn T5 trả lần thứ nhất. Nên khoản tiền này phải được xác định cả hai người đã nhận trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại.

Khoản tiền trả lần thứ hai do anh Ngô Văn Đ nhận sau khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Anh Ngô Văn Đ không chứng minh được đã sử dụng khoản tiền anh Đặng Văn T5 trả lần thứ hai vào mục đích chung của vợ chồng. Nên anh Ngô Văn Đ phải chịu trách nhiệm riêng đối với số tiền đã nhận là 260.000.000 đồng.

Việc Toà án cấp sơ thẩm xác định số tiền vay là 400.000.000 đồng do anh Đặng Văn T5 trả là tài sản chung đang do anh Ngô Văn Đ quản lý và buộc anh Ngô Văn Đ phải chịu trách nhiệm riêng là thiếu căn cứ. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo này của bị đơn, xác định anh Ngô Văn Đ phải chịu trách nhiệm riêng đối với số tài sản chung là số tiền 260.000.000 đồng anh đã nhận từ anh Đặng Văn T5 trả vào ngày 15-12-2021, để chia cho các đương sự.

[3.6] Đối với kháng cáo của anh Ngô Văn Đ đề nghị xác định số tiền bán máy sản xuất, đã chi trả hết cho anh Nguyễn Thế C1:

Theo lời khai của anh Ngô Văn Đ thì máy móc của Công ty G là tài sản do anh với anh Nguyễn Thế C1 góp vốn mua để làm ăn chung. Do làm ăn thua lỗ nên anh đã

bán lại các máy móc này cho chủ cũ để trả vốn góp cho anh Nguyễn Thế C1. Lời khai của anh Ngô Văn Đ phù hợp với lời khai của anh Nguyễn Thế C1 về việc mua và trả máy. Tại phiên toà sơ thẩm ngày 28-7-2023 anh Ngô Văn Đ thừa nhận số tiền bán máy được 100.000.000 đồng và số tiền này anh đã bù thêm tiền để trả tiền góp vốn cho anh Nguyễn Thế C1. Chị Chu Thị Thuý B không đưa ra được căn cứ để xác định trị giá tài sản này. Mặt khác, các tài sản này hiện nay không còn, không có cơ sở để làm rõ trị giá. Do chị Chu Thị Thuý B không chứng minh được trị giá tài sản nên căn cứ vào quy định tại Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh của các đương sự. Chỉ có cơ sở để chấp nhận lời khai của anh Ngô Văn Đ về trị giá tài sản này. Cũng theo lời khai của anh Nguyễn Thế C1 về việc đã nhận lại số vốn góp từ anh Ngô Văn Đ. Nên cần xác định số tiền bán máy móc là không còn để chia. Việc Toà án cấp sơ thẩm quyết định buộc anh Ngô Văn Đ phải chịu trách nhiệm riêng về số tiền 170.000.000 đồng bán máy móc là không có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của anh Ngô Văn Đ về nội dung này được Hội đồng xét xử chấp nhận để trừ số tiền này ra khỏi khối tài sản chung của vợ chồng.

Mặt khác, tại phiên toà phúc thẩm, anh Ngô Văn Đ còn xuất trình thêm tài liệu là tờ sao kê do Ngân hàng N cung cấp thể hiện trong quá trình hoạt động, xây dựng Công ty G, anh đã chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng để mua máy móc phục vụ sản xuất. Do đã tính toán giá trị nhà xưởng là tài sản chung để chia. Nên cũng cần tính bù trừ cho anh Ngô Văn Đ khoản tiền này vào trị giá tài sản được hưởng.

[3.7] Đối với kháng cáo của anh Ngô Văn Đ đề nghị xác định số tiền bán máy xúc đã dùng để chi trả việc làm ăn thua lỗ trong thời kỳ hôn nhân:

Anh Ngô Văn Đ khai đã bán chiếc máy xúc được 455.000.000 đồng, sau khi bán đã chia cho anh Bùi Thế C6 233.000.000 đồng, còn lại 222.000.000 đồng anh Ngô Văn Đ giữ. Lời khai này của bị đơn phù hợp với lời khai của anh Nguyễn Tiến T9 về việc đã mua máy xúc của anh Ngô Văn Đ vào ngày 06-12-2021. Như vậy, thời điểm anh Ngô Văn Đ bán các máy móc này, anh và chị Chu Thị Thuý B đang làm thủ tục ly hôn. Anh Ngô Văn Đ cũng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền bán những máy móc này đã được anh chi phí vào các hoạt động chung của gia đình. Nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn đề nghị xác định các khoản tiền này đã được anh Ngô Văn Đ chi tiêu vào mục đích chung của gia đình.

[3.6.2] Đối với khoản tiền bán xe ô tô Mazda 6, biển kiểm soát 21A - 037.74:

Chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ đều không cung cấp được thời điểm chính xác bán chiếc xe ô tô này. Nhưng theo lời khai của anh Lê Văn T10 *(Người mua xe của anh Ngô Văn Đ)*, thể hiện "*Vào tháng 8-2021 anh có mua chiếc xe ô tô Mazda 6 của anh Ngô Văn Đ rao bán trên mạng Fakebook với giá là 370.000.000*

đồng, đã trả đủ bằng tiền mặt tại nhà anh Ngô Văn Đ...”. Như vậy, chiếc xe này đã được bán trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại. Chị Chu Thị Thuý B không đưa ra được chứng cứ chứng minh anh Ngô Văn Đ đã chi tiêu riêng hay còn đang giữ khoản tiền bán xe. Nên việc Toà án cấp sơ thẩm đánh giá để buộc anh Ngô Văn Đ phải chịu trách nhiệm riêng đối với số tiền bán xe ô tô là không có căn cứ vững chắc. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn, xác định trị giá tài sản này đã được sử dụng trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại. Nay không còn trong khối tài sản chung để chia.

[3.7] Đối với kháng cáo không nhất trí với nội dung buộc anh Ngô Văn Đ phải trả cho anh Nguyễn Văn B1 số tiền 200.000.000 đồng và trả cho anh Đỗ Đức Q số tiền 100.000.000 đồng:

Anh Ngô Văn Đ cho rằng số tiền bán đất này đã sử dụng để sửa chữa nhà cửa, việc Toà án tuyên buộc anh phải trả là không đúng. Đối với số tiền này, Toà án cấp sơ thẩm đã đánh giá Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B với anh Nguyễn Văn B1 và anh Đỗ Đức Q chưa phát sinh hiệu lực. Nên anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B cùng phải chịu nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Nguyễn Văn B1 và anh Đỗ Đức Q số tiền này. Nhưng giao cho anh Ngô Văn Đ là người trực tiếp đứng ra thanh toán, chị Chu Thị Thuý B phải trả khoản nợ khác tương đương. Việc Toà án cấp sơ thẩm cân đối các quyền và nghĩa vụ về tài sản cho các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nên kháng cáo của bị đơn là không phù hợp, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.8] Đối với kháng cáo không nhất trí với việc Toà án cấp sơ thẩm buộc anh Ngô Văn Đ phải chịu trách nhiệm riêng số tiền anh Bàn Trần Ton trả:

Anh Ngô Văn Đ thừa nhận có cho anh Bàn Trần T2 vay tiền, nhưng không nhớ số tiền cho vay cụ thể. Chị Chu Thị Thuý B và anh Bàn Trần T2 đều khai anh Bàn Trần T2 có vay số tiền 35.000.000 đồng. Anh Bàn Trần T2 đã trực tiếp trả cho anh Ngô Văn Đ vào tháng 10-2021 (Bút lục 479). Như vậy, có căn cứ để cho rằng, anh Bàn Trần T2 đã trả khoản nợ này cho anh Ngô Văn Đ vào thời điểm anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B chưa làm thủ tục ly hôn. Nên việc Toà án cấp sơ thẩm xác định anh Ngô Văn Đ phải chịu trách nhiệm riêng đối với số tiền này là không phù hợp. Nội dung kháng cáo này của anh Ngô Văn Đ được Hội đồng xét xử chấp nhận. Xác định khoản tiền này anh Bàn Trần T2 đã trả trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại nên anh Ngô Văn Đ không phải chịu trách nhiệm riêng.

[3.9] Đối với kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu xác định tài sản chung của gia đình còn có 20m đất mặt đường, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có địa chỉ tại thôn L, xã P, huyện V:

Chị Chu Thị Thuý B khai tài sản chung của gia đình còn có 20m đất mặt đường, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có địa chỉ tại thôn L, xã P, huyện V. Lời khai này của chị Chu Thị Thuý B không được anh Ngô Văn Đ thừa nhận, chị Chu Thị Thuý B cũng không đưa ra được căn cứ để chứng minh có tài sản này trong khối tài sản chung. Nên Toà án cấp sơ thẩm đánh giá không có tài sản chung này là phù hợp. Do không có chứng cứ khác để chứng minh, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này.

[3.10] Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, anh Ngô Văn Đ có giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ thể hiện sau khi anh và chị Chu Thị Thuý B ly hôn. Anh đã trả cho Ngân hàng N và Phát triển nông thôn số tiền gốc là 10.000.000 đồng vào ngày 02-8-2022 và số tiền lãi từ ngày 06-12-2021 đến ngày 21-3-2023 là: 242.798.767 đồng. Tổng số tiền anh Ngô Văn Đ trả cả gốc và lãi đối với khoản vay chung của gia đình là 252.798.767 đồng. Do anh Ngô Văn Đ đã đứng ra trả số tiền này. Nên số tiền vay chung của vợ chồng giảm khoản tương ưng. Vì vậy anh Ngô Văn Đ phải được cộng số tiền này vào trị giá tài sản anh Ngô Văn Đ được hưởng.

Đây là chứng cứ mới, thể hiện anh Ngô Văn Đ đã thực hiện một phần nghĩa vụ trả nợ chung. Nên số tiền này được Hội đồng xét xử chấp nhận để bù trừ cho anh Ngô Văn Đ khi chia tài sản chung.

[3.11] Theo lời khai của anh Ngô Văn Đ, nợ chung của hai người còn có khoản vay ông T7, tiền mua sắt sửa chữa nhà cửa. Lời khai của anh Ngô Văn Đ phù hợp với lời khai của ông Đỗ Duy T7 *(Bút lục số 477)* thể hiện cho anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B còn nợ 13.818.000 đồng tiền mua sắt từ tháng 7-2021 đến nay chưa trả. Vì vậy có căn cứ để khẳng định nợ chung của hai người còn có khoản tiền này. Việc Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét để giải quyết là thiếu sót. Cần đưa khoản nợ này vào tổng số nợ chung để giải quyết.

[3.12] Đối với các khoản nợ chung, có khoản vay Ngân hàng N – Chi nhánh huyện V và khoản vay Ngân hàng Chuyện V. Với tổng số tiền nợ tính đến ngày 28-8-2023 là 1.640.449.500 đồng. Đây là các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán. Phía Ngân hàng cũng không có yêu cầu độc lập. Nên việc Toà án cấp sơ thẩm giải quyết buộc các đương sự phải thanh toán nợ; xử lý tài sản thế chấp và tính án phí chia nghĩa vụ thanh toán là chưa phù hợp. Trong trường hợp này, Toà án chỉ xác định nghĩa vụ trả nợ của các đương sự. Việc xử lý tài sản thế chấp và án phí sẽ được giải quyết trong vụ án khác khi đương sự vi phạm nghĩa vụ thanh toán và phía Ngân hàng khởi kiện.

[3.13] Đối với kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn B1, anh Đỗ Đức Q yêu cầu Toà án công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B với các anh;

không nhất trí với việc Toà án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc anh Ngô Văn Đ, chị Chu Thị Thuý B trả lại cho các anh số tiền 300.000.000 đồng mà yêu cầu phải bồi thường trị giá tài sản và công sức san tạo mặt bằng với số tiền là 600.000.000 đồng:

Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều không yêu cầu Toà án công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bồi thường công sức san tạo mặt bằng. Không giao nộp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh công sức san tạo mặt bằng và không hợp tác khi Toà án thu thập tài liệu, chứng cứ thông qua xem xét, thẩm định tại chỗ. Vì vậy các nội dung kháng cáo của các đương sự chưa được Toà án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết. Việc Toà án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết các nội dung này là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do nội dung này chưa được xem xét theo trình tự sơ thẩm, nên căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết nội dung kháng cáo này. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết nội dung này bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[4] Với các nội dung đã phân tích tại mục [3.], thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc đánh giá chứng cứ. Nên căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 64/2023/HNGĐ-ST ngày 28-8-2023 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái theo hướng: Tính và chia lại trị giá tài sản chung, các khoản nợ và quyền về các khoản cho nợ chung của vợ chồng sau khi đã trừ đi các khoản được xác định đã chi phí chung và các nghĩa vụ chung do một bên đương sự đã đứng ra thực hiện; tính lại án phí sơ thẩm và điều chỉnh giao lại một số tài sản cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo quy định của Điều 37 và Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình thì quyền và nghĩa vụ về tài sản của hai người sẽ được chia đôi:

- Tổng trị giá tài sản chung của anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B là: 5.318.051.500 đồng – 370.000.000 đồng *(Bán xe ô tô)* – 35.000.000 đồng *(Anh Bàn Trần T2 trả)* - [475.000.000 đồng – 260.000.000 đồng *(Số giảm từ tiền do Đặng Văn T5 trả)*] – 170.000.000 *(Tiền bán máy của Công ty)*= 4.568.051.500 đồng *(Bốn tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu không trăm năm mươi mốt ngàn năm trăm đồng)*.

Như vậy, theo quy định của pháp luật, mỗi người sẽ được hưởng quyền về tài sản là: 2.284.025.750 đồng *(Hai tỷ hai trăm tám mươi tư triệu không trăm hai mươi lăm ngàn bảy trăm năm mươi đồng)*

Bản án sơ thẩm đã trừ các khoản tiền anh Ngô Văn Đ đã thanh toán gồm:

+ Khoản tiền đã chi trả múc đất làm nhà xưởng: 200.000.000 đồng.

+ Khoản tiền đã trả cho anh Nguyễn Thế C1: 180.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh Ngô Văn Đ còn được trừ các khoản do phát sinh tình tiết mới gồm:

+ Khoản tiền anh Ngô Văn Đ đã trả Ngân hàng: 252.798.767 đồng.

+ Khoản tiền anh Ngô Văn Đ chuyển mua máy móc: 200.000.000 đồng

Tổng số tiền anh Ngô Văn Đ đã trả riêng là: 832.798.767 đồng.

Nên anh Ngô Văn Đ được cộng thêm phần trị giá tài sản này vào trị giá tài sản chung được hưởng. Như vậy, anh Ngô Văn Đ được hưởng quyền về tài sản là: 2.301.525.750 đồng + 832.798.767đồng = 3.134.324.517 đồng.

Chị Chu Thị Thuý B được hưởng trị giá tài sản chung là: 2.301.525.750 đồng – 832.798.767 đồng = 1.468.726.983 đồng.

Như vậy, anh Ngô Văn Đ sẽ được hưởng trị giá tài sản nhiều hơn chị Chu Thị Thuý B là 832.798.767 đồng *(Tám trăm ba mươi hai triệu bẩy trăm chín mươi tám ngàn bẩy trăm sáu mươi bẩy đồng)*

- Tổng số nợ chung của anh Ngô Văn Đ và chị Chu Thị Thuý B là: 3.369.877.150 đồng + 13.818.000 đồng *(Tiền mua sắt của ông Đỗ Duy T7)* = 3.383.695.150 đồng *(Ba tỷ ba trăm tám mươi ba triệu sáu trăm chín mươi lăm ngàn một trăm năm mươi đồng).*

Như vậy, mỗi người sẽ phải trả số nợ chung là: 1.691.847.575 đồng *(Một tỷ sáu trăm chín mươi mốt triệu tám trăm bốn mươi bẩy ngàn năm trăm bẩy mươi lăm đồng)*

Do không thể chia đều tài sản và nợ chung, nên người nhận tài sản chung nhiều hơn sẽ phải thanh toán chênh lệch chia tài sản chung cho người nhận tài sản ít hơn.

[5] Đối với kháng cáo về án phí do các đương sự đưa ra:

Với các phân tích tại các tiểu mục [3.5] và [3.6] nêu trên, có một số nội dung kháng cáo của các đương sự được Hội đồng xét xử chấp nhận để tính toán lại giá trị tài sản chung. Nên căn cứ vào khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xem xét và ấn định lại án phí sơ thẩm cho các đương sự, căn cứ trên cơ sở trị giá các tài sản mỗi đương sự được nhận; các khoản nợ mỗi đương sự phải có nghĩa vụ trả.

Do tài sản chung và nợ chung của các đương sự được tính toán chia đôi, nên các đương sự phải chịu án phí chia tài sản và án phí chia nghĩa vụ về tài sản là như nhau. Mỗi đương sự phải chịu án phí chia tài sản đối với số tiền 2.284.025.750 đồng được hưởng quyền về tài sản, cụ thể là: [72.000.000 đồng + (284.025.750 đồng X 2%)] = 77.680.515 đồng.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm về các khoản nợ các đương sự có nghĩa vụ phải trả. Tại mục [3.12] đã phân tích các đương sự có 1.640.449.500 đồng tiền nợ chưa đến hạn trả. Nên Toà án chỉ xác định nghĩa vụ thanh toán, không tính án phí và xử lý tài sản thế chấp. Nên các đương sự phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ như sau:

3.383.695.150 đồng *(Tổng nghĩa vụ trả nợ)* - 1.640.449.500 đồng *(Nợ chưa đến hạn)* = 1.743.245.650 đồng. Đây là tổng nợ đến hạn các đương sự phải trả, nên mỗi người phải chịu án phí đối với ½ số nợ này, là: 1.743.245.650 đồng : 2 = 871.622.825 đồng

Số án phí cụ thể là: [36.000.000 đồng + (71.622.825 đồng X 3%)] = 38.148.684 đồng.

Tổng án phí sơ thẩm mỗi người phải chịu là: 115.829.000 đồng *(Một trăm mười lăm triệu tám trăm hai mươi chín ngàn đồng - Đã làm tròn số)*

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa phần có liên quan đến kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn nên các đương sự này không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các nội dung khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, Điều 293, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điểm b, c, e khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu,nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Chu Thị Thuý B và của bị đơn anh Ngô Văn Đ. Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn B1, anh Đỗ Đức Q. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 64/2023/HNGĐ-ST ngày 28-8-2023 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái về *"Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn",* như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27, 33, 37, 59, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 167, khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai 2013; Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Chu Thị Thuý Bích và yêu cầu khởi kiện của bị đơn anh Ngô Văn Đ về việc chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau ly hôn.

1.1. Giao cho chị Chu Thị Thuý B được quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản bao gồm:

- 217,5m^2 đất, có địa chỉ tại Thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số seri:CS 298075, đứng tên chủ sử dụng là chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số TĐ 02-2019. Trên đất có 01 nhà xây cấp 4 và các công trình phụ trợ. Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là: 541.529.000 đồng.

- 01 xe mô tô Hon da Wawe Alpha, biển kiểm soát 21E 299.12 và 01 xe mô tô Hon da AIBLADB biển kiểm soát 21E 384.85. Có tổng trị giá là 29.200.000.

- 3.203 cây Quế tại 03 nương quế trồng trên đất rừng của gia đình bà Nguyễn Thị L, có địa chỉ tại thôn P, xã C. Có tổng trị giá cây Quế là 123.807.500 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật chị Chu Thị Thuý B có trách nhiệm khai thác, thu hoạch cây cối hoa màu trên đất để trả lại đất cho bà Nguyễn Thị L *(Mẹ đẻ chị Chu Thị Thuý B. Diện tích và cạnh thửa các nương được thể hiện trong sơ đồ thẩm định).*

Chị Chu Thị Thuý B được đòi để sở hữu các khoản cho vay bao gồm:

- Khoản nợ của anh Vi Văn N1 số tiền 20.000.000 (*Hai mươi triệu)* đồng.

- Khoản nợ của anh Phan Văn H5 số tiền 3.000.000 (*Ba triệu)* đồng.

- Khoản tiền góp vốn tại Quỹ tín dụng xã C: 300.000 đồng.

- Tiền chênh lệch tài sản do anh Ngô Văn Đ thanh toán: 696.347.291 đồng *(Sáu trăm chín mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi bẩy ngàn hai trăm chín mươi mốt đồng).*

Tổng giá trị tài sản chị Chu Thị Thuý B được chia là: 1.414.183.791 đồng (*Một tỷ bốn trăm bẩy mươi bẩy triệu bẩy trăm mười bốn ngàn năm trăm năm mươi tám đồng).*

1.2. Chị Chu Thị Thuý B có trách nhiệm thanh toán trả các khoản nợ chung, gồm:

+ Thanh toán trả khoản nợ Quỹ tín dụng xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái, số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28-8-2023 là: 796.465.000 đồng *(Trong đó nợ gốc là 650.000.000 đồng, lãi: 146.465.000 đồng).*

Kể từ ngày Quỹ tín dụng xã C, huyện V, Yên Bái có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Chu Thị Thuý B không trả được số tiền trên thì Quỹ tín dụng xã C, huyện V, Yên Bái có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ: Toàn bộ diện tích 217,5m^2 đất có địa chỉ tại Thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái và các tài sản trên đất. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: TC004-2021 ngày 06-5-2021.

Trường hợp sau khi phát mại, số tiền thu được từ việc bán tài sản sau khi trừ đi các chi phí cho việc bán tài sản, các khoản phải nộp cho Nhà nước nếu có, sẽ dùng để thanh toán các nghĩa vụ nêu trên của chị Chu Thị Thuý B cho Ngân hàng; phần còn

dư sẽ trả lại cho chị Chu Thị Thuý B. Trong trường hợp xử lý hết tài sản bảo đảm vẫn không thu đủ hết số nợ thì chị Chu Thị Thuý B phải tiếp tục trả cho Quỹ tín dụng đến khi hết nợ vay theo Hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết.

+ Thanh toán khoản nợ Ngân hàng C - Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện V, tỉnh Yên Bái số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28-8-2023 là: 76.072.000 đồng *(Trong đó nợ gốc là 70.000.000 đồng, lãi: 6.072.000 đồng)*.

Đối với hai khoản nợ nêu trên, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm chị Chu Thị Thuý B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc này.

+ Trả khoản vay của ông Nguyễn Văn V: 177.200.000 đồng *(Trong đó nợ gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 28-8-2023 là: 27.200.000 đồng).*

+ Trả khoản vay ông Nguyễn Văn N1 và bà Chu Thị L số tiền 171.168.000 đồng *(Trong đó nợ gốc là 140.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 28-8-2023 là: 31.168.000 đồng)*.

Tổng số nợ chung chị Chu Thị Thuý B có trách nhiệm trả là 1.220.905.000 đồng.

1.3. Giao cho anh Ngô Văn Đ được quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản gồm:

- 300m^2 đất, có địa chỉ tại thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số seri: CY 520816, đứng tên chủ sử dụng là chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ, thuộc thửa đất số: 01, tờ bản đồ số 05-2020. Có trị giá là: 2.574.150.000 đồng.

- Tài sản là nhà xưởng được xây dựng trên đất mượn của bà Phạm Thị H1 tại Thôn T, xã T1, thành phố Y. Bao gồm: Mái tôn xưởng 520m^2, khung sắt hộp bao 240m^2, mái tôn bếp phụ 12,5m^2; vách tôn 27,5m^2; vách tấm nhựa 220m^2; vách tôn 80m^2, 09 cột phi 10 cao 06 m; 03 cột phi 10 cao 09 m *(Theo kết quả xem xét thẩm định ngày 11-8-2023)* có trị giá: 194.065.000 đồng.

- Các khoản tiền anh Ngô Văn Đ đã sử dụng riêng trong thời gian hai người ly hôn, bao gồm: 222.000.000 đồng *(Tiền bán máy xúc)*; 260.000.000 đồng *(Tiền do anh Đặng Văn T5 đã trả vào tháng 11-2021)*; 35.000.000 đồng *(Tiền anh Phan Văn H6 đã trả)*. Tổng số tiền là: 517.000.000 đồng

Anh Ngô Văn Đ được đòi để sở hữu các khoản cho vay bao gồm:

- Khoản tiền anh Đỗ Đức Q vay: 200.000.000 đồng.

- Khoản tiền anh Nguyễn Văn B1 vay: 400.000.000 đồng.

Tổng toàn bộ tài sản anh Ngô Văn Đ được chia là: 3.885.215.000 đồng *(Ba tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng).*

1.4. Anh Ngô Văn Đ có trách nhiệm thanh toán trả các khoản nợ chung gồm:

+ Thanh toán trả khoản nợ cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện V Bắc Yên Bái - Phòng giao dịch T, số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 8706LAV20210264 ngày 29-7-2021, tính đến ngày 28-8-2023 là: 1.564.377.500 đồng *(Một tỷ năm trăm sáu mươi tư triệu ba trăm bẩy mươi bẩy ngàn năm trăm đồng)*; trong đó: Nợ gốc còn lại: 1.490.000.000 đồng; Nợ lãi: 74.377.500 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nếu anh Ngô Văn Đ không trả hết số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

+ Trả anh Đỗ Đức Q số tiền 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)*.

+ Trả anh Nguyễn Văn B1 và chị Nguyễn Thị N số tiền 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)*.

+ Trả ông Đỗ Duy T7 13.818.000 đồng *(Mười ba triệu tám trăm mười tám ngàn đồng)*

+ Thanh toán trị giá tài sản nằm trên một phần diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 520816 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: GCN CS 00488 thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 05-2020; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện V, tỉnh Yên Bái cho anh Nguyễn Văn B1 và chị Nguyễn Thị N số tiền 284.594.650 đồng *(Hai trăm tám tư triệu năm trăm chín tư nghìn sáu trăm năm mươi đồng)*.

+ Thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Chu Thị Thuý B là: 696.347.291 đồng *(Sáu trăm chín mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi bẩy ngàn hai trăm chín mươi mốt đồng)*.

Tổng số nợ chung và nghĩa vụ thanh toán chia tài sản chung anh Ngô Văn Đình có trách nhiệm trả là 2.859.137.411 đồng *(Hai tỷ tám trăm năm mươi chín triệu một trăm ba mươi chín ngàn bốn trăm mười một đồng)*.

1.5. Không chấp nhận yêu cầu chia diện tích 20m đất mặt đường tại thôn L, xã P, huyện V của chị Chu Thị Thuý B.

1.6. Không chấp nhận yêu cầu của chị Chu Thị Thuý B về việc chia khoản nợ chung của chị Chu Thị A.

1.7. Đình chỉ yêu cầu của chị Chu Thị Thuý B yêu cầu anh Hoàng Đình C phải trả khoản tiền nợ vay và yêu cầu chia diện tích đất trồng quế do nguyên đơn chị Chu Thị Thuý B rút yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần tài sản được chia *(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)*.

1.8. Về chi phí tố tụng: Chị Chu Thị Thuý B và anh Ngô Văn Đ mỗi người phải chịu 8.980.900 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị Chu Thị Thuý B đã nộp đủ số tiền này. Anh Ngô Văn Đ đã nộp 2.600.000 đồng. Anh Ngô Văn Đ phải hoàn trả chị Chu Thị Thuý B số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng cộng là 6.380.900 đồng *(Sáu triệu ba trăm tám mươi nghìn chín trăm đồng)*.

1.9. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Chu Thị Thuý B phải chịu 115.829.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 92.300.000 đồng theo các Biên lai số: AA/2021/0001442 ngày 21-4-2022 và Biên lai số: AA/2021/0003085 ngày 05-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Yên Bái. Chị Chu Thị Thuý B còn phải nộp 23.529.000 đồng *(Hai mươi ba triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng).*

- Anh Ngô Văn Đ phải chịu 115.829.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Ngô Văn Đ đã nộp là 750.000 đồng, theo Biên lai số: AA/2021/0003206 ngày 03-1-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Yên Bái. Anh Ngô Văn Đ còn phải nộp 115.079.000 đồng *(Một trăm mười lăm triệu không trăm bẩy mươi chín ngàn đồng).*

2. Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn B1 và Đỗ Đức Q.

Kể từ ngày những người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các đương sự chưa thi hành xong khoản tiền đến hạn phải thanh toán nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

3. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn, chị Chu Thị Thuý B và bị đơn anh Ngô Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nên mỗi người được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, đã nộp theo các Biên lai số: AA/2022/0001801 ngày 20-9-2023 và số: AA/2022/0001802 ngày 27-9-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Nguyễn Văn B1 và Đỗ Đức Q mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai số: AA/2022/0001803 và số: AA/2022/0001804 ngày 28-9-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Xác nhận anh Nguyễn Văn B1, anh Đỗ Đức Q đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện V.
- Các đương sự
- THA Dân sự huyện V.
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, TA .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Dũng

.

CÁC THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Lan **Phạm Mai Hằng**

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Dũng